I. CHÍNH SÁCH TIỆN TỆ HIỆN NAY

1. Mục tiêu hàng đầu

Thời kỳ 1997-2010, theo quy định của Luật Ngân hàng nhà nước Việt Nam (sau đây được viết tắt là NHNN) 1997[1], quy định rõ quan điểm chính sách tiền tệ (sau đây được viết tắt là CSTT) đa mục tiêu: ổn định giá trị đồng tiền, kiềm chế lạm phát, góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống xã hội.

Thời kỳ 2011-2012, Luật NHNN 2010[2], có hiệu lực từ 1/1/2011, chỉ quy định một mục tiêu của CSTT, đó là: ổn định giá trị đồng tiền biểu hiện bằng chỉ tiêu lạm phát.

Theo luật NHNN 2010, thì mục tiêu cao nhất, mục tiêu cuối cùng của CSTT của Việt Nam hiện nay là: Ổn định giá trị đồng tiền. Đây là sự đổi mới, hoàn thiện đúng hướng của CSTT ở Việt Nam, theo hướng CSTT đơn mục tiêu, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế.

2. Mục tiêu trung gian

Thực tế điều hành CSTT trong thời gian qua, NHNN đã lựa chọn biến số "*Tổng phương tiện thanh toán*" và "*Mức tăng trưởng Tín dụng*" làm mục tiêu trung gian của CSTT Việt Nam.

Hàng năm hoặc từng thời kỳ, NHNN trình Chính phủ phê duyệt và ban hành các Nghị quyết chỉ đạo quan điểm, định hướng và các chỉ tiêu cụ thể mức tăng cung tiền và mức tăng trưởng Tín dụng. Theo đó, mục tiêu trung gian của CSTT 2011 là[3]:điều hành và kiểm soát để bảo đảm tốc độ tăng trưởng tín dụng năm 2011 dưới 20%, tổng phương tiện thanh toán khoảng 15 - 16%; mục tiêu trung gian của CSTT 2012 là[4]: kiểm soát mức tăng trưởng tín dụng 15% - 17%, tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 14% -16%.

Trong thời gian qua, NHNN điều hành chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng theo cơ chế: đưa ra chỉ tiêu định hướng tăng trưởng tín dụng từng năm chung cho toàn hệ thống (thời kỳ trước 2011) và giao chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng cho từng TCTD theo phân loại các TCTD theo 4 nhóm (2012).

II. ĐIỀU HÀNH CÁC CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

Công cụ của CSTT là hệ thống các biện pháp mà NHNN có thể sử dụng để điều chỉnh, tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới mức cung cầu tiền tệ, nhằm đạt được mục tiêu cao nhất của CSTT đã đề ra.

Theo luật NHNN 2010, Thống đốc NHNN có quyền quyết định lựa chọn sử dụng công cụ điều hành chính sách tiền tệ để thực hiện các mục tiêu của chính sách tiền tệ đã được Chính phủ đề ra.

Việc sử dụng công cụ chính sách tiền tệ chỉ phát huy được hiệu quả khi nó tạo ra được cơ chế truyền dẫn tác động dây chuyền từ công cụ chính sách tiền tệ tác động đến mục tiêu hoạt động, mục tiêu trung gian, mục tiêu cuối cùng của chính sách tiền tệ.

Các công cụ thực hiện chính sách tiền tệ đã được NHNN sử dụng chủ yếu trong thời gian qua bao gồm: lãi suất, tái cấp vốn, tỷ giá hối đoái, dự trữ bắt buộc, nghiệp vụ thị trường mở, kiểm soát hạn mức tín dụng, ..

1. Công cụ lãi suất

Lãi suất là một trong những công cụ gián tiếp để điều hành CSTT, NHNN thông qua công cụ này để điều khiển mức cung tiền cho nền kinh tế, nhằm đạt được mục tiêu kiểm soát lạm phát, ổn định giá trị đồng tiền của quốc gia.

Chính sách, cơ chế điều hành lãi suất của NHNN được định hướng theo nguyên tắc đảm bảo các mục tiêu của CSTT: kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô.

Theo cơ chế điều hành lãi suất hiện nay, NHNN trực tiếp quyết định các mức lãi suất như: Lãi suất cơ bản, lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu, lãi suất OMO, trần lãi suất huy động ngắn hạn và trần lãi suất cho vay ngắn hạn thuộc 4 đối tượng ưu tiên đối với nền kinh tế của các TCTD. Các TCTD được quy định lãi suất thỏa thuận đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên; lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các đối tượng khác ngoài 4 đối tượng ưu tiên; lãi suất cho vay trung dài hạn cho tất cả các đối tượng khách hang.

2. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc

Theo quy định của Luật NHNN 2010, NHNN quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với từng loại hình tổ chức tín dụng và từng loại tiền gửi tại tổ chức tín dụng nhằm thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

Cơ chế điều hành tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN áp dụng từ ngày 24/2/2009 (đối với VND) và Quyết định 79/QĐ-NHNN áp dụng từ 01/2/2010 (đối với ngoại tệ), thông tư 20/2010/TT-NHNN ngày 29/9/2010.

Theo cơ chế nói trên, chính sách dự trữ bắt buộc được căn cứ vào tính chất kỳ hạn tiền gửi (ngắn, trung, dài hạn), loại tiền gửi (VND và ngoại tệ) và ưu tiên đối tượng cho vay nông nghiệp, nông thôn: Đối với TCTD có tỷ trọng dư nợ cho vay phát triển nông nghiệp nông thôn trên tổng dư nợ bình quân cuối các quý trong năm tài chính liền kề từ 40% đến dưới 70% và trên 70%: Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam bằng 1/5 (một phần năm) và 1/20 so với tỷ lệ dự trữ bắt buộc thông thường tương ứng với từng kỳ hạn tiền gửi.

Từ năm 2009, tỷ lệ dự trữ bắt buộc VND với các ngân hàng thương mại không kỳ hạn và dưới 12 tháng là 3% và không thay đổi.

3. Tái cấp vốn

Theo quy định hiện hành, NHNN sử dụng công cụ Tái cấp vốn để cấp tín dụng cho các TCTD theo các hình thức: cho vay có đảm bảo bằng giấy tờ có giá, chiết khấu giấy tờ có giá và cho vay lại hồ sơ tín dụng, nhằm mục đích: cung ứng vốn ngắn hạn và phương tiện thanh toán cho tổ chức tín dụng.

Ngân hàng Nhà nước đã ban hành được hệ thống các văn bản pháp lý đầy đủ và đồng bộ về chính sách, cơ chế nghiệp vụ tái cấp vốn phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành, làm cơ sở để điều hành của NHNN và thực hiện đối với các TCTD[5].

Thông qua các hình thức tái cấp vốn, công cụ tái cấp vốn của NHNN đã phát huy được vai trò chủ đạo trong việc giải quyết vấn đề rủi ro thanh khoản cho các NHTM trong thời gian qua.

Công cụ tái cấp vốn chỉ phát huy hiệu quả cao trong điều kiện lạm phát bình thường và mục đích cho vay nhằm giải quyết khó khăn chi trả có tính chất tạm thời. Đối với các trường hợp mất thanh khoản có nguyên nhân từ rủi ro cơ cấu kỳ hạn nguồn vốn và sử dụng, chất lượng tài sản sản thấp, nợ xấu cao như các TCTD nông thôn mới chuyển đổi thành NHTM không phải là sự mất thanh khoản có tính tạm thời và phải giải quyết bằng biện pháp tái cơ cấu tài chính, tái cơ cấu tài sản nợ, tài sản có mới đúng bản chất.

Trong điều kiện lạm phát cao và thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ, nếu sử dụng công cụ tái cấp vốn để bơm vốn một cách thường xuyên nhằm giải quyết khó khăn thanh khoản triền miên cho các NHTM sẽ không phải là sự lựa chọn hợp lý .

Với mức chênh lệch cao giữa lãi suất cho vay thỏa thuận của các TCTD với khách hàng và lãi suất cho vay thỏa thuận giữa các TCTD với nhau so với lãi suất tái cấp vốn như trên, sẽ tạo ra những cơ hội cho một số TCTD tìm mọi cách để vay tái chiết khấu có lợi hơn huy động vốn từ nền kinh tế, hoặc để cho vay lại trên thị trường với lãi suất cao để hưởng chênh lệch lãi suất.

4. Nghiệp vụ thị trường mở (OMO)

Trong thời gian 2011-2012, NHNN điều hành công cụ Nghiệp vụ Thị trường mở theo Quy chế nghiệp vụ thị trường mở ban hành kèm theo Quyết định số 01/2007/QĐ- NHNN và Quyết định 27/2008/QĐ-NHNN sửa đổi bổ sung QĐ 01/2007/QĐ-NHNN.

Theo quy chế trên, Ngân hàng Nhà nước thực hiện nghiệp vụ thị trường mở thông qua việc mua, bán giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng. Các loại giấy tờ có giá được phép giao dịch thông qua nghiệp vụ thị trường mở hiện nay là: Tín phiếu NHNN, tín phiếu kho bạc, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu địa phương do UBND thành phố Hà nội, UBNN thành phố Hồ Chí Minh phát hành.

Thông qua hoạt động mua bán giấy tờ có giá, NHNN tác động trực tiếp đến nguồn vốn khả dụng của các tổ chức tín dụng, từ đó điều tiết lượng tiền tệ cung ứng và tác động gián tiếp đến lãi suất thị trường theo mục tiêu giảm lãi suất huy động và cho vay của TCTD, giải quyết khó khăn cho doanh nghiệp.

5. Kiểm soát hạn mức tín dụng

Hạn mức tín dụng là công cụ can thiệp trực tiếp, mang tính hành chính của NHNN, được sử dụng để khống chế tổng dư nợ tín dụng, qua đó khống chế tổng khối lượng tiền cung ứng cho nền kinh tế.

Công cụ này thực sự phát huy hiệu quả khi tổng phương tiện thanh toán trong nền kinh tế tăng cao và các công cụ gián tiếp khác tỏ ra kém hiệu lực.

Năm 2011, NHNN đưa ra mục tiêu tăng trưởng tín dụng chung cho toàn hệ thống các TCTD, không phân bổ hạn mức theo từng TCTD

Năm 2012 là lần đầu tiên NHNN quyết định phân bổ hạn mức tín dụng cho từng NHTM theo các tiêu chí: chất lượng tài sản nợ, tài sản có, quy mô vốn, năng lực quản trị điều hành, quản trị rủi ro, chất lượng nhân lực và tuân thủ các quy định. Theo đó, các nhóm được phân loại bởi NHNN được áp dụng các hạn mức như sau: Nhóm thứ 1tăng trưởng tín dụng ở mức tối đa 17%; nhóm thứ 2 tăng trưởng tín dụng ở mức tối đa 15%; nhóm 3 được tăng trưởng 8%; nhóm 4 thuộc diện phải cơ cấu lại, không được tăng trưởng tín dụng.

Công cụ hạn mức tín dụng là sự can thiệp hành chính, trực tiếp để khống chế khối lượng tín dụng của hệ thống TCTD đối với nền kinh tế. Công cụ này chỉ phát huy hiệu quả khi tổng phương tiện thanh toán trong nền kinh tế tăng cao và các công cụ gián tiếp khác không phát huy được hiệu quả

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NỀN KINH TẾ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

1. Đánh giá tác động của CSTT đối với kiếm chế lạm phát

Nghiên cứu quá trình hoạch định và thực mục tiêu kiểm soát lạm phát thời kỳ 2004-2012 cho thấy:

***Bảng 1*.Lạm phát: Mục tiêu và kết quả thực hiện giai đoạn 2004-2012**

Chỉ tiêu	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Mục tiêu	<5	<6.5	<8	<8	<10	15	7-8	<7	<10
Thực hiện	9.5	8.4	6.6	12.6	19.9	6.5	11.8	18.1	6.8

Nguồn: Tổng cục Thống kê

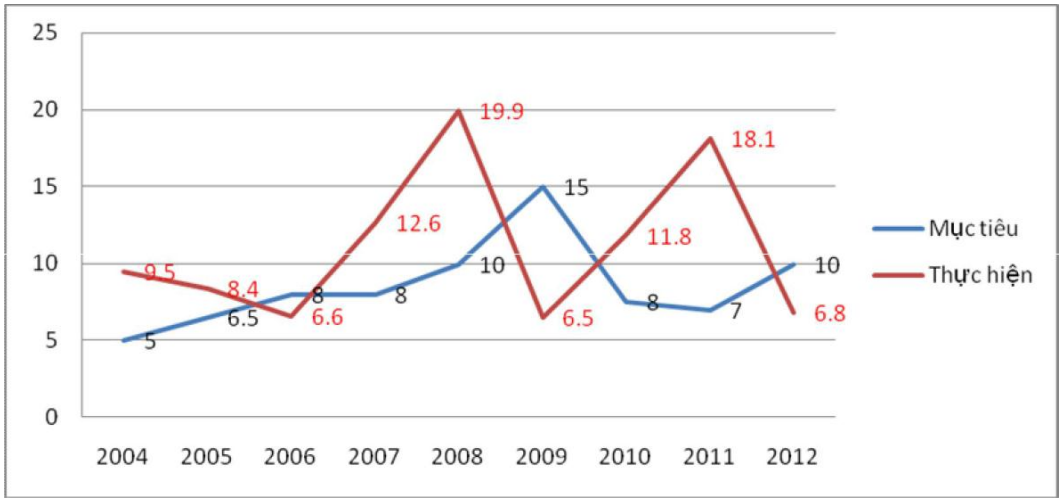

***Đồ thị 1*: Lạm phát: Mục tiêu và kết quả thực hiện giai đoạn 2004-2012**

Chỉ tiêu lạm phát mục tiêu 2011 đặt ra với mức kỳ vọng cao hơn nhiều so với thực tế, gây áp lực lớn cho điều hành CSTT và buộc phải sử dụng công cụ, các biện pháp hành chính, ngắn hạn, gây sốc cho nền kinh tế.

Năm 2011 lạm phát mục tiêu đề ra < 7 %/năm, thấp hơn nhiều so với mức lạm phát thực tế bình quân của 3 năm trước đó 2008-2010 (12.73%). Điều này cho thấykỳ vọng quá cao của chính phủ, muốn ổn định nhanh kinh tế vĩ mô. Do vậy, NHNN bắt buộc phải cắt giảm cung tiền và giảm tăng trưởng tín dụng đột ngột, gây ra các hệ quả không như mong muốn: lãi suất cho vay và nợ xấu tăng cao, thanh khoản của hệ thống Ngân hàng căng thẳng, thị trường chứng khoán suy kiệt, thị trường bất động sản đóng băng, nhưng lạm phát thực tế vẫn ở mức quá cao 18.13%. Nguyên nhân của mức lạm phát năm 2011 quá cao so với mục tiêu đề ra (<7%) là do những hệ quả, tất yếu của việc mở rộng cung tiền quá mức và tăng trưởng tín dụng quá nóng trong giai đoạn trước đó và một phần xuất phát từ việc điều hành CSTT thiếu chủ động;

Xét về phía tổng cầu, tính trung bình, cung tiền M2 và tín dụng tăng khoảng 31.17%/năm và 35.17% cho giai đoạn 2004-2010. Như vậy, trong giai đoạn 2004-2010, tăng trưởng cung tiền M2 và tăng trưởng tín dụng của Việt Nam là khá cao. Điều này sẽ dẫn đến những hệ lụy liên quan đến ổn định vĩ mô và lạm phát cho những năm tiếp theo.

Xét từ phía điều hành CSTT: Trước tình hình lạm phát quý I/2011 ở mức cao (bình quân hơn2%/tháng), ngày 24/2/2011 NQ 11/NQ-CP mới được ban hành và ngày 1/3/2011, chỉ thị 01/CT-NHNN triển khai thực hiện NQ11 mới ra đời. Như vậy, việc chậm trễ trong thực thi chính sách và những độ trễ nhất định trong điều hành chính sách cũng dẫn đến những ảnh hưởng nhất định tới lạm phát. Nếu các Nghị quyết và chỉ thị nói trên được ban hành vào cuối năm 2010, thì hiệu quả kiềm chế lạm phát năm 2011 chắc sẽ đạt được kết quả khả quan hơn.

Chỉ tiêu lạm phát mục tiêu năm 2012 đặt ra < 10% là sự lựa chọn hợp lý so với mức lạm phát thực tế các năm trước và thực trạng nền kinh tế.

Việc điều hành tỷ lệ lạm phát 2012 đạt mức thấp, là tấm huân chương 2 mặt, trong đó có mặt hạn chế là: phải trả giá bằng giản thời gian điều chỉnh giá một số hàng hóa và dịch vụ do Nhà nước định givà kiểm soát giá (y tế, giáo dục, nước sạch, xe buýt) theo chỉ thị 25/2012/CT-TTg ngày 26/9/2012 và chưa hỗ trợ cải thiện được thực trạng tổng cầu nền kinh tế giảm, sản xuất kinh doanh khó khăn, thất nghiệp tăng.

Xu hướng lạm phát 2011-2012 là sự lặp lạivòng xoáy lạm phát từ 2004-2012, theo chu kỳ 3 năm 1 lần: 2 năm tăng vọt lên và 1 năm giảm xuống sâu đột ngột. *Điều này cho thấy, kết quả kiểm soát lạm phát chỉ mang tính thời điểm, không ổn định và chưa vững chắc, các yếu tố gây nên lạm phát cao chưa giải quyết được tận gốc rễ.*

Giai đoạn 2004-2012, trong 9 năm, xẩy ra 3 vòng xoáy lạm phát lặp lại cùng 1 xu hướng: 2004-2006: 9.5%, 8.4% và **6.6%**; 2007-2009: 12.6%, 19.9% và **6.5%**; 2010-2012:11.8%, 18.13% và **6.8%.**

Đánh giá một cách khách quan, toàn diện cho thấy: Những nguyên nhân chủ quan làm bùng phát lạm phát cao từ trước đến nay do bất cập trong điều hành CSTT đã bộc lộ rõ và đã khắc phục ngày càng tốt hơn trong giai đoạn 2011-2012.

Đối với các nguyên nhân khách quan của nền kinh tế, gây áp lực tạo nên lạm phát cao ở nước ta vẫn còn nguyên. Đó là những yếu tố gây nên áp lực lạm phát chi phí đẩy của nền kinh tế như: xu thế giá cả hàng hóa thế giới ngày càng tăng cao với một nền kinh tế có tỷ lệ nhập khẩu/GDP cao hơn 80%; sự tăng lên của chi phí sản xuất do cơ cấu kinh tế, chất lượng tăng trưởng, quản lý kém hiệu quả và yêu cầu phải điều chỉnh tăng tiền lương; sự tăng giá các mặt hàng chủ chốt và dịch vụ thiết yếu do quá trình điều chỉnh giá bao cấp sang giá thị trường của các hang hóa, dịch vụ Nhà nước quản lý và kiểm soát giá.

Như vậy, thách thức lớn nhất đối với vấn đề kiểm soát lạm phát và điều hành CSTT của Việt Nam trong năm 2013 và những năm tới là từ các yếu tố gây nên lạm phát chi phí đẩy chứ không phải nguy cơ từ các yếu tố cầu kéo và các nguyên nhân khác.

2. Đánh giá tác động của CSTT đối với tổng phương tiện thanh toán

Diễn biến chỉ tiêu cung tiền M2 trong năm 2011-2012 cho thấy, mức thực hiện sát hơn với mục tiêu đề ra so với nhiều giai đoạn trước đây, với mức chênh lệch năm 2011 là 3.63% (mục tiêu 15-16%, thực hiện 12.37%) và mức thực hiện năm 2012 được dự báo khoảng 16-17%. Sự cắt giảm đột ngột và với mức độ giảm lớn M2 (50%) so với thực hiện bình quân giai đoạn 2004-2010, làm suy giảm nghiêm trọng tổng cầu, phát sinh thêm những khó khăn cho kinh tế vĩ mô.

Xu hướng chênh lêch lớn giữa chỉ tiêu thực hiện với mục tiêu đề ra và diễn ra liên tục, trong suốt cả thời kỳ dài từ 2004-2010, với mức tăng M2 bình quân mục tiêu đề ra 24.14%/năm, thực hiện bình quân 31.17%, chênh lệch + 7.03 điểm %.

Trong điều kiện nền kinh tế có tỷ lệ thanh toán bằng tiền mặt còn lớn; thực trạng đô la hóa, vàng hóa và thị trường tiền tệ phi chính thức vẫn chưa kiểm soát hết; dẫn đến cơ sở tính toán,

dự báo chỉ tiêu tổng phương tiện thanh toán M2 còn nhiều bất cập. Do vậy sẽ ảnh hưởng đến sự tính toán, hoạch định các mục tiêu giữa cung tiền với lạm phát và lạm phát với tăng trưởng kinh tế rất khó chính xác.

***Bảng 2*: Bảng diễn biến cung tiền và tăng trưởng tín dụng 2004-2012**

Chỉ tiêu		2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
M2	Mục tiêu	22	22	23-25	20-23	32	18-20	25	15-16	14-16
	Thực hiện	30.4	29.6	33.6	46.1	20.3	29	33.3	12.4	20
Tín dụng	Mục tiêu	25	25	18-20	17-21	30	21-23	25	20	15-17
	Thực hiện	41.6	31.1	25.4	53.9	25.4	37.5	31.2	14.4	8.9

(Nguồn: NHNN)

Theo lý thuyết kinh tế vĩ mô, tổng phương tiện thanh toán là khối lượng tiền có trong lưu thông bao gồm tất cả các phương tiện được chấp nhận làm trung gian thanh toán để , trao đổi hàng hóa và , dịch vụ trên thị trường và khối lượng tiền trong lưu thông (Ms) bao gồm các yếu tố :

Ms = M3 + Các phương tiện thanh toán khác = M2 + Tiền trên các chứng từ có giá (thương phiếu, trái phiếu, tín phiếu, cổ phiếu và các trái khoán khác) + Các phương tiện thanh toán khác(giấy chấp nhận thanh toán của Ngân hàng, ..)

Nếu chỉ tiêu tổng phương tiện thanh toán mà chỉ thống kê, tính toán được trong phạm vi M2 thì còn một khối lượng rất lớn các phương tiện thanh toán chưa được tính đến như: tiền trên các chứng từ có giá (trái phiếu, tín phiếu, cổ phiếu, …) và tiền trên các phương tiện thanh toán khác.

Mặt khác, phân tích cơ cấu các yếu tố cấu thành của M2 ta thấy rằng:

M2 = M1(tiền mặt, vàng, tiền đúc lẻ, tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD) +Tiền gửi có kỳ hạn VND tại TCTD + Tiền gửi ngoại tệ của cá nhân và tổ chức tại TCTD

Như vậy, trong cơ cấu của M2, còn rất nhiều yếu tố biến động, ảnh hưởng làm thay đổi M2 rất khó có thể tính toán và dự báo chính xác được như: Dự trữ tiền mặt vượt mức nằm trong các TCTD; sự thay đổi tiền gửi ngoại tệ của tổ chức và dân cư; sự thay đổi tài sản có ngoại tệ ròng của các TCTD; vàng và ngoại tệ trong dân cư; tiền mặt và tiền gửi khách hàng tại các công ty chứng khoán; công ty quản lý quỹ; tiền mặt trong hệ thống công ty bảo hiểm; tiền gửi và tiền mặt trong hệ thống kho bạc Nhà nước;…

Kiểm soát lạm phát là mục tiêu cao nhất của CSTT và vấn đề cơ bản để ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng. Muốn nâng cao hiệu quả tác động truyền dẫn của mục tiêu trung gian đến mục tiêu cao nhất là kiểm soát lạm phát, cần phải nghiên cứu hoàn thiện phương pháp tính toán, dự báo chỉ tiêu tổng phương tiện thanh toán và biến số M2, đảm bảo chính xác và đầy đủ các yếu tố hơn.

3. Đánh giá tác động của CSTT đối với tăng trưởng tín dụng:

Mục tiêu tăng trưởng tín dụng năm 2011-2012 là sự điều chỉnh hợp lý với mục tiêu kiểm soát lạm phát và tái cơ cấu hệ thống TCTD. Theo số liệu thống kê, năm 2011 đạt 14.4% thấp hơn 5% so với mục tiêu, năm 2012 đạt 8.9% giảm 8% so với mục tiêu 15-17%, làm ảnh hưởng đến mục tiêu tăng trưởng và tín dụng cho các năm sau.

Xu hướng suy giảm tín dụng quá mức có nguyên nhân của điều hành CSTT và khó khăn từ nền kinh tế:

- Về điều hành CSTT: lãi suất cho vay còn quá cao so với hiệu quả kỳ vọng sản xuất – kinh doanh của khách hàng, chậm được điều chỉnh theo diễn biến CPI, cơ chế lãi suất chủ yếu dựa vào diễn biến của CPI chứ chưa căn cứ vào cung cầu vốn tín dụng trên thị trường. Thực tế cho thấy, 6 tháng cuối năm 2012, trừ một số ngân hàng trong danh sách phải tái cơ cấu, còn lại các Ngân hàng đều thừa vốn không cho vay được, nhưng các NHTM không điều chỉnh giảm lãi suất cho vay theo cung cầu vốn tín dụng. Đây là điều bất bình thường trong hoạt động kinh doanh tiền tệ-tín dụng trong cơ chế thị trường.
- Về khó khăn từ nền kinh tế: khả năng hấp thụ vốn tín dụng của nền kinh tế bị suy giảm mạnh; điều kiện tiếp cận vay vốn của khách hang khó khăn hơn do rủi ro thị trường tăng lên, phương án kinh doanh không khả thi, giá trị tài sản thế chấp sụt giảm nghiêm trọng Nhìn lại chỉ tiêu thực hiện 2004-2012 chưa khi nào đạt được mục tiêu đề ra, hiệu lực chấp hành thấp, cơ chế điều hành chưa xử lýđược tình trạng vượt quá cao hoặc không đạt mức mục tiêu định hướng. Do đó, chỉ tiêu đề ra mang tính hình thức, tác dụng rất hạn chế. Mặt khác, cơ sở khoa học và phương pháp xác định hạn mức tăng trưởng tín dụng hàng năm còn có những vấn đề bất cập, mang nặng tính hành chính.

Các quyết định hành chính về chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng không đi đôi với cơ chế kiểm soát chất lượng hiệu quả tín dụng.Vì vậy, nguồn vốn tín dụng đã bị phân bổ quá mức vào một số lĩnh vực đầu cơ (bao gồm: chứng khoán, bất động sản), hoặc các lĩnh vực rủi ro cao, các lĩnh vực không có hiệu quả, làm cho tỷ lệ nợ xấu cao và tăng nhanh; thanh khoản căng thẳng; Đólà nguyên nhân chính làm gia tăng mức độ rủi ro bất ổn của hệ thống TCTD hiện nay cơ bảnvẫn chưa giải quyết được.

Việc kiểm soát hạn mức tín dụng đối với nền kinh tế của Việt Nam có vai trò rất quan trọng để hỗ trợ tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô. Để nâng cao hiệu quả điều hành CSTT, cần tập trung hoàn thiện, đổi mới các giải pháp, công cụ điều hành theo hướng: Bổ sung sửa đổi cơ chế tín dung, cơ chế lãi suất đảm bảo tăng trưởng về khối lượng đi đôi với nâng cao chất lượng; tăng cường kiểm tra giám sát thực hiện, thắt chặt kỷ cương chấp hành của các TCTD.

IV. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH

1. Kiểm soát chặt chẽ các yếu tố làm tăng đột biến lạm phát chi phí đẩy

Quan điểm điều hành chính sách kiểm soát mục tiêu lạm phát 2013 là kiểm soát chặt chẽ các yếu tố làm tăng đột biến chi phí đẩy; hỗ trợ kích cầu một số kĩnh vực sản xuất – kinh doanh mà sản lượng chưa cung cấp đủ theo yêu cầu nên phải nhập khẩu và tiêu dùng thiết yếu.

Trong năm 2013, tổng cầu của nền kinh tế chưa có dấu hiệu phục hồi mà có thể còn xu hướng suy giảm vì mức tăng M2 và tín dụng 2011-2012 rất thấp và những khó khăn về nợ xấu, suy giảm thị trường bất động sản, thị trường chứng khoán chưa thể giải quyết được. Vì vậy, áp lực lạm phát từ phía tổng cầu 2013 không lớn, lạm phát thực sẽ có xu hướng giảm thấp.

Nếu điều hành lạm phát 2013 ở mức < 8%/năm thì phải thực hiện giải pháp: tăng cường thắt chặt tiền tệ, tài khóa trong khi tổng cầu đang suy kiệt, hoặc phải kiểm soát chặt lạm phát chi phí đẩy bằng cách hạn chế nhập khẩu và giản lộ trình điều chỉnh giá bao cấp sang giá thị trường của các ngành hàng nhà nước đang quản lý giá.Các giải pháp nêu trên đều tác động tiêu cực đến mục tiêu phục hồi tăng trưởng kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô .

Do vậy, sẽ đạt được hiệu quả bền vững và cao hơn, nếu lạm phát mục tiêu trong năm 2013 được điều hành trong khoảng 8%- 9%.

2. Tăng tổng phương tiện thanh toán và tăng trưởng tín dụng

Quan điểm điều hành tăng trưởng M2 và tín dụng nên theo hướng nới rộng tín dụng và M2 so với mức thực hiện 2011-2012 ở mức hợp lý; hỗtrợ kích cầu bằng lãi suất thấp một số lĩnh vực tiêu dùng thiết yếu(nhà ở cho người thu nhập thấp và trung bình;…) và các ngành hàng sản xuất không đủ sản lượng đang phải nhập khẩu trong các lĩnh vực nông sản, thực phẩm, nguyên liệu.

Năm 2013 nên điều hành tổng phương tiện thanh toán ở mức 18-19% để hỗ trợ cho suy giảm tổng cầu của nền kinh tế chưa được phục hồi và điều hành mức tăng trưởng tín dụng đạt được 18-19% sẽ giúp doanh nghiệp giải quyết khó khăn về vốn đã bị suy kiệt 2012, giúp bản thân Ngân hàng giảm tỷ lệ nợ xấu/tổng dự nợ; hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2014-2015 phục hồi và đạt được mục tiêu tăng trưởng đã đề ra cho giai đoạn 2011-2015 .

Khôi phục sức cầu của nền kinh tế, phục hồi các thị trường, vừa kích cầu đối với các ngành, lĩnh vực chưa đạt sản lượng tiềm năng phải nhập khẩu, vừa thúc đẩy tăng trưởng, hạn chế nhập siêu.

Nghiên cứu hoàn thiện phương pháp tính toán, dự báo chỉ tiêu tổng phương tiện thanh toán và biến số M2, đảm bảo chính xác và đầy đủ các yếu tố hơn.

Chính sách tăng tưởng tín dụng cần phối hợp đồng bộ với cơ chế, chính sách kiểm soát chất lượng tăng trưởng, tránh gây lãng phí, rủi ro, thất thoát nguồn lực vốn tín dụng.

3. Xử lý nợ xấu

Xử lý nợ xấu, tái cơ cấu và bảo đảm an toàn hệ thống TCTD là một trong những vấn đề quyết định để giải thoát khó khăn cho nền kinh tế, là trọng tâm của điều hành CSTT năm 2013.

Chấp hành nghiêm các quy định của NHNN về hoạt động tiền tệ, tín dụng, ngân hàng, các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng, phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro đầy

đủ theo quy định của pháp luật; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ; tăng cường giám sát chặt chẽ mọi hoạt động kinh doanh để phòng ngừa và kịp thời xử lý các sai phạm.

Tích cực triển khai đồng bộ các giải pháp hạn chế nợ xấu gia tăng, đẩy mạnh xử lý nợ xấu thông qua dự phòng rủi ro, bán nợ, xử lý tài sản đảm bảo và các hình thức xử lý nợ xấu khác theo quy định của pháp luật; không được lợi dụng các quy định về cơ cấu lại nợ và các biện pháp nghiệp vụ khác để che giấu nợ xấy hoặc làm sai lệch chất lượng tín dụng.

TCTD chưa trích lập dự phòng rủi ro đầy đủ theo quy định của pháp luật thì chưa được chia cổ tức, lợi nhuận của năm 2012 và không được tăng tiền lương, tiền thưởng, thù lao cho cán bộ.

Các khoản nợ xấu phát sinh được xử lý theo nguyên tắc trích lập và bù đắp từ nguồn dự phòng rủi ro. Những khoản nợ xấu phát sinh do chỉ định bảo lãnh vay vốn của chính phủ mà nghĩa vụ của Chính phủ phải trả thay thì phát hành tín phiếu, trái phiếu kho bạc để trả nợ, chuyển nợ thành cổ phần góp vốn của Nhà nước. Khoản nợ xấu phát sinh do nguồn vốn NSNN nợ chưa thanh toán thì doanh nghiệp phát hành trái phiếu công trình có bảo lãnh của Bộ tài chính để trả nợ ngân hàng.

Thành lập công ty mua bán nợ theo mô hình công ty cổ phần nhà nước hoạt động theo nguyên tắc kinh doanh.

4. Tái cơ cấu và bảo đảm an toàn hệ thống TCTD

Công cuộc tái cơ cấu ngân hàng yếu kém đã được NHNN khởi động trong những tháng cuối năm 2011 và bằng chứng là phi vụ hợp nhất 3 ngân hàng Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB), Việt Nam Tín Nghĩa (TinNghiaBank) và Đệ Nhất (Ficombank).

Theo sau đó, cụm từ "tái cơ cấu" được bàn luận sôi nổi và kỳ vọng tạo ra những cú đột phá trong năm 2012. Tuy vậy, kết quả đã không như mong đợi khi NHNN chỉ mới hoàn thành việc thanh tra, kiểm toán 9 ngân hàng thuộc diện phải xử lý trong tháng 11 – 12/2012 vừa qua.

Trong số này, ngoài 3 ngân hàng đã hợp nhất (Sài Gòn, Đệ Nhất và Việt Nam Tín Nghĩa), phê duyệt phương án cơ cấu lại ngân hàng Tiên Phong, Habubank tự nguyện sáp nhập với SHB; 4 ngân hàng khác là Nam Việt - Navibank (HNX: NVB), Đại Tín (TrustBank), Phương Tây (WesternBank), Dầu khí Toàn cầu (GPBank) vẫn đang chờ phê duyệt phương án tái cơ cấu.

Dự kiến, năm 2013, nhiệm vụ tái cơ cấu các TCTD tập trung vào các nội dung sau: một là, đẩy mạnh triển khai đồng bộ các giải pháp tái cơ cấu đối với tất cả các nhóm TCTD thông qua việc yêu cầu từng TCTD phải xây dựng Đề án tái cơ cấu phù hợp với Đề án cơ cấu toàn hệ thống giai đoạn 2011 - 2015; hai là, các TCTD tiến hành thoái vốn ở các lĩnh vực hoạt động tiềm ẩn nhiều rủi ro và kém hiệu quả, cơ cấu lại các công ty con; ba là, tiếp tục củng cố, chấn chỉnh hoạt động và từng bước xử lý vấn đề sở hữu chéo, minh bạch hóa việc đầu tư của các DNNN vào ngân hàng; bốn là, tăng cường năng lực tài chính của các TCTD và xử lý nợ xấu

theo Đề án xử lý nợ xấu của các TCTD, đồng thời đưa Công ty Quản lý tài sản Việt Nam vào hoạt động; năm là, nâng cao năng lực quản trị của TCTD phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế; sáu là, tiếp tục hoàn thiện hệ thống các cơ chế, chính sách an toàn hoạt động ngân hàng.

Hoàn thiện cơ chế quản lý các NHTM cổ phần mà Nhà nước chiếm 50% vốn chủ sở hữu khác với cơ chế NHTM tư nhân. Tái cơ cấu chức năng hoạt động của NHTM theo hướng tách chức năng ngân hàng đầu tư khỏi NHTM. Tái cơ cấu chức năng hoạt động của công ty tài chính theo hướng tách chức năng của NHTM ra khỏi các công ty tài chính. Tái cơ cấu hệ thống quản trị rủi ro, quản trị tài sản nợ, tài sản có của các TCTD.

5. Ban hành cơ chế và quy trình phối hợp hiệu quả giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ

Để nâng cao hiệu quả điều hành chính sách tiền tệ cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính sách tiền tệ với các chính sách kinh tế vĩ mô khác (chính sách tài chính, chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài..). Trong điều kiện dòng vốn đầu tư nước ngoài chảy vào Việt Nam nhiều như một số năm trước đây (trong đó có dòng vốn ngắn hạn), nếu không kiểm soát tốt dòng vốn này, sẽ ảnh hưởng đến việc chống lạm phát. Do đó, cần có sự phối hợp chặt giữa chính sách tiền tệ với chính sách tài chính và chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài : đánh thuế hoặc yêu cầu ký quỹ đối với dòng vốn ngắn hạn vào Việt Nam. Hiện nay trong bối cảnh kinh tế thế giới sụt giảm, thì việc điều hành chính sách tiền tệ trong quan hệ phối hợp chính sách tài chính nhằm mục tiêu góp phần ngăn chặn nguy cơ sụt giảm nền kinh tế trong nước, nhưng đồng thời kiểm soát được lạm phát.

Ban hành cơ chế và quy trình phối hợp hiệu quả chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ theo kế hoạch trung và dài hạn, xây dựng chiến lược, kế hoạch cân đối bội chi ngân sách, cân đối đầu tư công, tính toán các chỉ tiêu lạm phát, tổng phương tiện thanh toán, tăng tưởng tín dụng.